

Số: **2834**/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ,  
huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng xây dựng đặc thù;

Theo Báo cáo số 131/BC-SXD ngày 22/01/2019 của Sở Xây dựng về việc thẩm định đồ án Quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước tại Tờ trình số 74/TT-UBND ngày 25/3/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

**Tên đồ án:** Quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030.

**1. Phạm vi và ranh giới đô thị**

a) Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính của xã Phú Mỹ là 1.305,71 ha.

b) Ranh giới khu trung tâm đô thị khoảng 200 ha như sau: Phát triển về hướng Đông Bắc khu trung tâm xã hiện nay, dọc theo tuyến Đường tỉnh 866 và kênh Nguyễn Văn Tiếp; Phía Đông Bắc và Đông Nam đến hết ranh giới hành chính của xã; Phía Tây Bắc và Tây Nam giáp các kênh rạch hiện hữu. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

- Phía Tây giáp xã Tân Hòa Đông và Hưng Thạnh.

- Phía Nam giáp xã Hưng Thạnh và Tân Hòa Thành.
- Phía Bắc giáp huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

## **2. Tính chất của đô thị:**

- Trong tương lai, Phú Mỹ phấn đấu thành đô thị loại V, là trung tâm chính trị - kinh tế - thương mại - văn hóa của tiểu vùng phía Đông của huyện Tân Phước, với chức năng thương mại - dịch vụ trên trục đường liên tỉnh Tiền Giang - Long An - Đồng Tháp.

- Trong tương lai, Phú Mỹ sẽ là trung tâm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của khu vực phía Đông của huyện Tân Phước.

## **3. Quy mô dân số, đất đai đô thị**

### **a) Quy mô dân số:**

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020: Khoảng 10.874 dân (khu trung tâm đô thị khoảng 5.000 dân).

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030: Khoảng 14.734 dân (khu trung tâm đô thị khoảng 7.000 dân).

### **b) Quy mô đất đai xây dựng toàn đô thị:**

Bao gồm toàn bộ quy mô diện tích theo địa giới hành chính của xã Phú Mỹ là 1.305,7 ha.

### **c) Quy mô đất đai xây dựng khu trung tâm đô thị:**

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020: khoảng 140 ha.

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030: khoảng 200 ha.

## **4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và hướng phát triển đô thị**

### **a) Các chỉ tiêu kỹ thuật:**

- Chỉ tiêu đất dân dụng: 192 m<sup>2</sup>/người , trong đó:

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân: 117 m<sup>2</sup>/người;

+ Chỉ tiêu đất công trình công cộng: 18,2 m<sup>2</sup>/người;

+ Chỉ tiêu đất giao thông: 51,8 m<sup>2</sup>/người;

+ Chỉ tiêu đất công viên cây xanh (bao gồm cây xanh cách ly), thể dục thể thao: 11,04 m<sup>2</sup>/người.

### **b) Hướng phát triển đô thị:**

- Hướng phát triển đô thị trên cơ sở kế thừa: cơ sở hạ tầng xã hội (các công trình công cộng), dân cư và hệ thống giao thông chính của khu vực. Trên nền tảng đó quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật làm cơ sở phát triển các công trình hạ tầng xã hội và dân cư.

- Cơ cấu phát triển đô thị xác định không gian chính của đô thị là trung tâm hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ phục

vụ đô thị và khu vực lân cận. Không gian còn lại là không gian ở và sản xuất nông nghiệp.

## **5. Định hướng tổ chức không gian toàn đô thị**

- Toàn đô thị được quy hoạch bao gồm khu vực trung tâm đô thị và khu vực xung quanh khu trung tâm. Khu vực trung tâm đô thị với diện tích 200 ha bao gồm các khu chức năng chính phục vụ đô thị như: Khu hành chính, thương mại, giáo dục, y tế... Khu vực xung quanh khu trung tâm đô thị đóng vai trò là vành đai xanh của đô thị với các vùng sản xuất nông nghiệp và đất dự trữ phát triển đô thị trong tương lai sau năm 2030. Các tuyến dân cư phát triển bám theo đường giao thông, các tuyến đê bao kênh rạch được tổ chức theo cách thức khai thác sử dụng giao thông kết hợp giữa giao thông thủy và bộ.

- Bố trí một số tuyến dân cư kết hợp với sản xuất kinh doanh, dọc theo các tuyến đường: Đường tỉnh 865, Đường huyện 45B, Đường huyện 40, dọc theo các tuyến đê bao, các tuyến đường liên xã và dọc theo các tuyến giao thông, thủy lợi chính của xã.

## **6. Phân vùng phát triển**

a) Vùng phát triển các khu trung tâm đô thị:

- Toàn bộ khu vực trung tâm đô thị dự kiến phân thành 3 khu đô thị chủ yếu, gồm có:

+ Khu số 1: là khu trung tâm hiện hữu nằm giữa sông Cũ và kênh Nguyễn Văn Tiếp.

+ Khu số 2: là khu ở phía Bắc sông Cũ gần với trục Đường tỉnh 866.

+ Khu số 3: là khu ở phía Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp gần với tuyến đường Đường tỉnh 866.

b) Vùng phát triển các khu xung quanh khu trung tâm đô thị:

- Khu vực xung quanh khu trung tâm được phân thành 4 khu chủ yếu là đất nông nghiệp phục vụ đô thị kết hợp nhà ở phân tán. Bên cạnh đó sẽ quy hoạch các khu trung tâm phục vụ cho các khu vực này.

c) Vùng cảnh quan, không gian mở:

- Vùng cây xanh cảnh quan, không gian mở là các khu vực mặt nước sông, rạch tự nhiên kết hợp không gian cây xanh ven sông rạch, gồm: Kênh Láng Cát, sông Cũ, kênh Nguyễn Văn Tiếp, rạch Bà Nghĩa.

- Không gian mở của đô thị còn được tạo nên bởi hệ thống công viên cây xanh theo quy hoạch.

## **7. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng**

a) Khu dân cư:

Bao gồm 03 khu, tập trung tại khu trung tâm đô thị và khu vực xung quanh khu trung tâm đô thị, mỗi khu ở trung bình khoảng 2.000 ÷ 2.500 người, gồm:

- Đất ở mật độ cao (ký hiệu N1): Tổng diện tích 46,42 ha.
- Đất ở mật độ trung bình (ký hiệu N2): Tổng diện tích 29,69 ha.
- Đất ở mật độ thấp (ký hiệu N3): Tổng diện tích 95,99 ha; gồm 04 khu ở tập trung tại khu vực xung quanh khu trung tâm đô thị.

b) Khu vực các công trình công cộng:

- Khu hành chính đô thị (ký hiệu HC): Xây dựng mở rộng tại vị trí Ủy ban nhân dân xã hiện hữu, bao gồm các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể với diện tích 0,75 ha.

- Khu Văn hóa (ký hiệu VH): Bao gồm các công trình như trung tâm văn hóa, thư viện, triển lãm, nhà văn hóa thiếu nhi... Được quy hoạch mới cạnh khu công viên trung tâm và trên tuyến Đường tỉnh 866 với diện tích 1,68 ha.

- Khu Giáo dục (ký hiệu GD-1, GD-2, GD-3, GD-4): Nằm tại các vị trí hiện hữu, tổng diện tích: 2,68 ha. Bao gồm: Trường Tiểu học Phú Mỹ A, Trường THCS Phú Mỹ, Trường Mẫu giáo Phú Mỹ và Trường Mầm non đang xây dựng tại trường Tiểu học Phú Mỹ cũ.

- Khu Y tế (ký hiệu YT): Phòng khám đa khoa phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn xã được quy hoạch tại vị trí sân vận động của xã trên tuyến đường Đường tỉnh 866. Tổng diện tích: 1,08ha.

- Khu công trình Thể dục thể thao (ký hiệu TDTT): Trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị tại phía Nam đô thị tiếp giáp trung tâm đơn vị ở số 3. Tại đây xây dựng hệ thống sân luyện tập, thi đấu TDTT ngoài trời và trong nhà đủ tiêu chuẩn phục vụ yêu cầu luyện tập, thi đấu. Diện tích 4,26 ha.

- Khu Thương mại dịch vụ (ký hiệu TM1, TM2): Bao gồm khu vực chợ Phú Mỹ hiện hữu và khu trung tâm thương mại dịch vụ quy hoạch mới. Tổng diện tích khoảng 1,82ha.

- Khu công viên cây xanh đô thị (ký hiệu CV): Bố trí ven kênh Nguyễn Văn Tiếp. Tổng diện tích khoảng 2,5 ha. Ngoài công viên tập trung, hệ thống vườn hoa cây xanh được phân bố dọc theo bờ sông, rạch hiện hữu, quảng trường... để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân.

- Trung tâm khu ở (ký hiệu TT1, TT2, TT3): Mỗi khu ở có trung tâm riêng gồm có các công trình: Nhà trẻ, điểm thương mại, sân tập TDTT, phòng sinh hoạt văn hóa, ... Tổng diện tích: 14,28 ha.

- Công trình tôn giáo: Giữ nguyên các công trình tôn giáo tín ngưỡng hiện hữu như đình, chùa, thánh thất, ... trong ranh giới quy hoạch. Tổng diện tích khoảng 2,07ha.

c) Khu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật gồm bãi trung chuyển chất thải rắn, trạm xử lý nước thải đô thị: Quy hoạch khu đất hạ tầng kỹ thuật cho 03 khu ở, 02 khu HTKT tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp và 01 khu HTKT tiếp giáp sông Cũ. Diện tích 03 khu khoảng 0,5ha nằm trong khu đất dự trữ phát triển đô thị.

- Bến bãi, kho tàng: Bao gồm bến xe nội thị, bến bốc dỡ hàng hóa - kho tàng được quy hoạch ở ranh phía Bắc, trên đường Đường tỉnh 866. Diện tích khoảng 0,84 ha.

d) Đất dự trữ phát triển khu trung tâm đô thị: Đất dự trữ phát triển đô thị tập trung ở phía Đông đô thị, diện tích khoảng 42,56 ha.

**8. Cơ cấu sử dụng đất:** (Chi tiết theo Bảng 1 đính kèm).

**9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị**

a) Chuẩn bị kỹ thuật:

- Quy hoạch cao độ xây dựng:

+ Cao độ xây dựng:  $h \geq +3,00m$ .

- Quy hoạch thoát nước mưa:

+ Sử dụng hệ thống thoát nước riêng, nước thải thoát riêng với nước mưa và dẫn về trạm xử lý nước thải của từng khu vực. Bố trí các tuyến cống theo sự phân chia lưu vực của các tuyến kênh, sông hiện hữu, đảm bảo thoát nước nhanh nhất, không gây ngập úng cục bộ cho khu vực.

+ Nguồn tiếp nhận nước thoát là sông Cũ và kênh Nguyễn Văn Tiếp.

+ Mạng lưới sử dụng cống thoát nước bê tông ly tâm đường kính từ Ø800 – Ø2000.

b) Quy hoạch giao thông: (Chi tiết theo Bảng 2 đính kèm).

c) Cấp nước đô thị:

- Tiêu chuẩn cấp nước: 100 lít/người.ngđ;

- Nhu cầu cấp nước đô thị:  $2.200m^3/ngđ$ ;

- Sử dụng nguồn nước máy từ nhà máy nước do Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang quản lý thông qua tuyến ống trên đường Đường tỉnh 866 và chuyển vào hệ thống cấp nước chung phục vụ nhu cầu sử dụng của đô thị. Giai đoạn dài hạn có thể kết nối với hệ thống cấp nước máy từ Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm để cải thiện công suất và chất lượng nước cấp cho đô thị.

- Mạng lưới đường ống: Sử dụng mạng vòng với các tuyến ống từ Ø100 - Ø200 để cấp nước an toàn và liên tục cho khu vực.

d) Cấp điện đô thị:

- Tổng công suất phụ tải toàn đô thị: Khoảng 9.900 KVA;

- Nguồn cấp điện chính cho đô thị là nguồn điện quốc gia được dẫn bằng tuyến kép 22KV trên tuyến đường ĐT.866.

- Mạng lưới cấp điện:

+ Mạng lưới được thiết kế dạng mạch kín vận hành hở, đảm bảo mạng lưới vận hành liên tục và ổn định.

+ Sử dụng mạng điện đi nổi trên không, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn và mỹ quan.

+ Bố trí các trạm biến áp phân phối 22kV/0,4kV để cấp điện cho toàn khu vực. Tổng công suất các máy biến áp là 10.000KVA.

e) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước thải thoát riêng với nước mưa và dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước sau khi xử lý thoát ra kênh Nguyễn Văn Tiếp và sông Cũ.

- Tổng lưu lượng nước thải khoảng 1.700 m<sup>3</sup>/ngày;

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Bố trí 03 trạm xử lý nước thải tổng công suất khoảng 1.700 m<sup>3</sup>/ngày.

- Mạng lưới sử dụng công thoát nước bê tông ly tâm đường kính từ Ø200- Ø400.

- Tổng khối lượng rác thải khoảng 14 tấn/ngày.

- Rác thải thu gom hàng ngày về điểm tập kết trước khi chuyển về khu xử lý tập trung.

## 10. Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường

a) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí:

- Giảm sự ô nhiễm do giao thông: Vệ sinh tốt các tuyến đường, đặc biệt là đường nội bộ, để giảm bụi. Đồng thời phun nước tưới mặt đường vừa giảm bụi vừa giảm bức xạ mặt trời.

- Giảm sự ô nhiễm do sinh hoạt của con người: Khuyến khích dân cư sử dụng chất đốt sạch (gas, điện,...). Các hộ gia đình phải có nhà xí hợp vệ sinh. Nước thải từ nhà vệ sinh phải được xử lý qua bể tự hoại.

- Giảm sự ô nhiễm do các hoạt động công cộng: bố trí thùng chứa rác tạm trên các tuyến đường, khu công cộng, dịch vụ... phải có nắp đậy. Các loại rác phải được thu gom và xử lý đúng nơi quy định. Quy định các hoạt động thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí thích hợp để giảm tối đa tác động đến khu ở.

b) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước:

- Toàn bộ nước thải trong khu vực dân cư cần thu gom đầy đủ bằng hệ thống cống ngầm. Các hộ gia đình phải có nhà xí hợp vệ sinh. Nước thải từ nhà vệ sinh phải được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn đúng chuẩn. Các sông rạch trong khu vực cần thường xuyên được nạo vét, không được thu hẹp hay đổi tuyến của dòng chảy, làm mất khả năng tự làm sạch của dòng sông.

c) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm rác thải:

- Cần thu gom và vận chuyển toàn bộ chất thải rắn phát sinh, nghiêm cấm tình trạng đổ chất thải rắn bừa bãi xuống lòng đường, vỉa hè, kênh rạch, cống rãnh và những nơi công cộng;

- Khuyến khích phân rác tại nguồn: mỗi hộ gia đình được khuyến khích nên có từ 2-3 thùng chứa rác bằng nhựa để phân loại riêng từng loại chất thải rắn.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước:

1. Tổ chức công bố đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;

2. Tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cắm mốc giới theo quy định hiện hành;

3. Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý đầu tư xây dựng trong phạm vi khu vực quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc Hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Tân Phước;
- VP: PVP N. H. Đức;
- Lưu: VT, KTTC(Khuong).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

**Bảng 1. Quy hoạch sử dụng đất**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2834/QĐ-UBND ngày 07/9/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**1. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị Phú Mỹ đến năm 2030**

Stt	Hạng mục	Năm 2030		
		Ha	%	m <sup>2</sup> /người
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên (I+II)</b>	<b>1.305,71</b>	<b>100,00</b>	
<b>I</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ</b>	<b>289,11</b>	<b>22,14</b>	<b>196</b>
<b>1</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>262,8</b>	<b>20,13</b>	<b>178</b>
a	Đất ở	172,1	13,18	117
-	Đất ở mật độ cao	46,42	-	-
-	Đất ở mật độ trung bình	29,69	-	-
-	Đất ở mật độ thấp	95,99	-	-
b	Đất CTCC	22,29	1,707	15
-	Đất trung tâm khu ở	14,28	-	-
-	Đất hành chính	0,75	-	1
	Đất thương mại	1,82		
	Đất y tế	1,08		
-	Đất văn hóa	1,68	-	-
-	Đất giáo dục	2,68	-	2
c	Đất TĐTT	4,26	0,326	3
d	Đất cây xanh	2,5	0,191	2
e	Đất giao thông	60,81	4,657	41
f	Đất bến bãi, kho tàng	0,84	0,064	
<b>2</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>26,31</b>	<b>2,015</b>	<b>18</b>
a	Đất giao thông đối ngoại	12,65	0,969	9
b	Đất cây xanh cách ly	8,58	0,657	6
c	Đất tôn giáo	3,03	0,232	-
d	Đất An ninh quốc phòng	0,39	0,03	-
e	Đất nghĩa trang	1,66	0,127	-
<b>II</b>	<b>ĐẤT KHÁC</b>	<b>1.016,6</b>	<b>77,86</b>	<b>-</b>
a	Đất dự trữ	42,56	3,26	-
b	Đất nông nghiệp phục vụ đô thị	899,58	68,9	-
c	Đất sông rạch, mặt nước	74,46	5,703	-



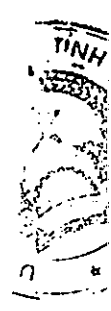
## 2. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất trung tâm đô thị Phú Mỹ đến năm 2030

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
1	<b>Đất ở</b>	76,11	38,06
	- Đất ở mật độ cao	46,42	
	- Đất ở mật độ trung bình	29,69	
2	<b>Đất công trình công cộng</b>	13,21	6,61
	- Đất hành chính	0,75	
	- Đất trung tâm khu ở	4,65	
	- Đất thương mại	1,82	
	- Đất giáo dục	1,16	
	- Đất văn hóa	1,68	
	- Đất tôn giáo	2,07	
	- Đất y tế	1,08	
3	<b>Đất công viên, cây xanh, thể dục thể thao</b>	6,76	3,38
4	<b>Mặt nước</b>	23,8	11,9
5	<b>Đất dự trữ</b>	42,56	21,28
6	<b>Đất bến bãi, kho tàng</b>	0,84	0,42
7	<b>Đất giao thông</b>	36,33	18,17
8	<b>Đất quân sự</b>	0,39	0,20
	<b>Tổng cộng</b>	200	100

**Bảng 2. Thống kê mạng lưới đường giao thông**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2834/QĐ-UBND ngày 25/9/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**1. Bảng thống kê giao thông khu trung tâm đô thị (đến năm 2030)**

STT	TÊN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU MẶT CẮT	LỘ GIỚI	CHIỀU DÀI TÍNH TOÁN	CHIỀU RỘNG MẶT CẮT		
					LỀ TRÁI	LÔNG ĐƯỜNG	LỀ PHẢI
			(m)	(m)	(m)	(m)	(m)
<b>A</b>	<b>ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ</b>			<b>4.483</b>			
1	ĐƯỜNG ĐT 866	CẮT 1-1	20,5	1.906	5	10,5	5
2	ĐƯỜNG N1	CẮT 1-1	20,5	466	5	10,5	5
3	ĐƯỜNG ĐT 885	CẮT 1-1	20,5	411	5	10,5	5
4	ĐƯỜNG N11	CẮT 1-1	20,5	1.700	5	10,5	5
<b>B</b>	<b>ĐƯỜNG KHU VỰC</b>			<b>5.570</b>			
1	ĐƯỜNG N2	CẮT 2-2	16	865	4,5	7	4,5
2	ĐƯỜNG N5	CẮT 2-2	16	800	4,5	7	4,5
3	ĐƯỜNG N6	CẮT 2-2	16	1.466	4,5	7	4,5
4	ĐƯỜNG Đ1	CẮT 2-2	16	161	4,5	7	4,5
5	ĐƯỜNG Đ9	CẮT 2-2	16	229	4,5	7	4,5
6	ĐƯỜNG Đ11	CẮT 2-2	16	216	4,5	7	4,5
7	ĐƯỜNG Đ5	CẮT 2-2	16	539	4,5	7	4,5
8	ĐƯỜNG Đ8	CẮT 2-2	16	447	4,5	7	4,5
9	ĐƯỜNG N13	CẮT 2-2	16	847	4,5	7	4,5
<b>C</b>	<b>ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC</b>			<b>15.998</b>			
1	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 1	CẮT 3-3	12	2.942	3	6	3
2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 2	CẮT 3-3	12	2.901	3	6	3
3	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3	CẮT 3-3	12	1.868	3	6	3
4	ĐƯỜNG N3	CẮT 3-3	12	215	3	6	3
5	ĐƯỜNG N4	CẮT 3-3	12	459	3	6	3
6	ĐƯỜNG N9	CẮT 3-3	12	1.363	3	6	3
7	ĐƯỜNG N10	CẮT 3-3	12	1.802	3	6	3
8	ĐƯỜNG N12	CẮT 3-3	12	1.044	3	6	3
9	ĐƯỜNG N14	CẮT 3-3	12	440	3	6	3
10	ĐƯỜNG Đ2	CẮT 3-3	12	132	3	6	3
11	ĐƯỜNG Đ3	CẮT 3-3	12	170	3	6	3
12	ĐƯỜNG Đ6	CẮT 3-3	12	563	3	6	3
13	ĐƯỜNG Đ7	CẮT 3-3	12	113	3	6	3
14	ĐƯỜNG Đ12	CẮT 3-3	12	327	3	6	3
15	ĐƯỜNG Đ10	CẮT 3-3	12	658	3	6	3
16	ĐƯỜNG Đ6	CẮT 4-4	13	496	3	7	3
17	ĐƯỜNG Đ4	CẮT 4-4	13	333	3	7	3
18	ĐƯỜNG N7	CẮT 4-4	13	172	3	7	3



**2. Bảng thống kê giao thông khu vực xung quanh khu trung tâm (đến năm 2030)**

STT	Tên đường	Mặt cắt ngang	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)				
				Mặt đường	Dải phân cách	Vĩa hè trái	Vĩa hè phải	Lộ giới
1	Đường N1	5_5	2.184,00	6		.	.	16
2	Đường N2	5_5	1.451,00	6		.	.	16
3	Đường N3	5_5	2.670,00	10,5		.	.	20,5
4	Đường N4	6_6	976,00	10,5		.	.	20,5
5	Đường N5	6_6	3.695,00	10,5		.	.	20,5
6	Đường N6	7_7	1.259,00	10,5		.	.	20,5
7	Đường N7	8_8	2.629,00	10,5		.	.	20,5
8	Đường N8	8_8	433,00	6		.	.	16
9	Đường N9	9_9	801,00	3		.	.	12
10	Đường N10	9_9	2.786,00	3		.	.	12
11	Đường N11	9_9	4.397,00	3		.	.	12
12	Đường N12	9_9	978,00	3		.	.	12
13	Đường N13	9_9	374,00	3		.	.	12
14	Đường N14	9_9	300,00	3		.	.	12
15	Đường D1	9_9	1.080,00	3		.	.	12
16	Đường D2	9_9	1.099,00	3		.	.	12
17	Đường D3	9_9	2.090,00	3		.	.	12
18	Đường D4	9_9	2.090,00	3		.	.	12
19	Đường D5	9_9	3.101,00	3		.	.	12
20	Đường D6	9_9	870,00	3		.	.	12
21	Đường D7	9_9	4.046,00	3		.	.	12
22	Đường D8	9_9	1.178,00	3		.	.	12
23	Đường D9	9_9	1.094,00	3		.	.	12
24	Đường D10	9_9	1.094,00	3		.	.	12
25	Đường D11	9_9	2.707,00	3		.	.	12
26	Đường D12	9_9	621,00	3		.	.	12

TIỀN GIANG